

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH NINH THUẬN** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 04 /NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 7 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận  
 đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**  
**KHÓA X KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.**

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định của pháp luật. Kết thúc giai đoạn quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện nghị quyết để xem xét, đánh giá, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch giai đoạn 2021-2030 theo quy định của Luật Quy hoạch.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận: *de*

- UBND tỉnh; Chính phủ;
- VPQH; VPCP;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các Sở, Ban, Ngành và đoàn thể tỉnh;
- VP:Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



*Thanh*

**Nguyễn Đức Thanh**





## QUY HOẠCH

**Xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

### 1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

- Đáp ứng các yêu cầu chiến lược của quốc gia. Phát huy vai trò vị thế mới trong mối quan hệ vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng Duyên hải Nam Trung bộ và vùng Tây Nguyên.
- Giải quyết những tồn tại bất cập, khắc phục những yếu kém của tỉnh khi chưa có quy hoạch vùng.
- Thực hiện các chủ trương, Nghị quyết, các Quy hoạch của tỉnh về việc lập Quy hoạch vùng tỉnh Ninh Thuận.
- Phù hợp với các quy hoạch ngành trên địa bàn tỉnh có liên quan để quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh làm cơ sở thu hút các nguồn lực, các nguồn vốn đầu tư và quản lý xây dựng và phát triển vùng theo quy hoạch. Kết nối các không gian kinh tế - xã hội, không gian đô thị, hạ tầng kỹ thuật với các vùng kinh tế quốc gia. Phát triển bền vững liên kết các không gian trên toàn vùng.
- Là cơ sở quản lý hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị và các khu dân cư nông thôn để phát triển vùng tỉnh Ninh Thuận.

### 2. Phạm vi lập quy hoạch

Tỉnh Ninh Thuận có diện tích 3.355,34 km<sup>2</sup>, trong đó có 07 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc: Thành phố Phan Rang Tháp Chàm, Huyện Bác Ái, Huyện Ninh Sơn, Huyện Ninh Hải, Huyện Ninh Phước, Huyện Thuận Bắc, Huyện Thuận Nam.

### 3. Tính chất và mục tiêu phát triển vùng

3.1. Tính chất vùng: Xây dựng tỉnh Ninh Thuận trở thành trung tâm kinh tế trong 14 tỉnh đã được xác định vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; là trung tâm năng lượng tái tạo, trung tâm kinh tế biển và trung tâm du lịch của cả nước; có vị trí quan trọng về quốc phòng-an ninh; phát triển kinh tế-xã hội theo hướng xanh, sạch, bền vững. Phát triển kinh tế xã hội dựa trên 06 nhóm ngành ưu tiên gồm: (1) năng lượng, (2) du lịch, (3) nông - lâm - thủy sản, (4) sản xuất





chế biến, (5) giáo dục đào tạo, (6) xây dựng và kinh doanh bất động sản. Đối với 03 nhóm ngành trụ cột, cần chú trọng phát triển: (1) nông nghiệp công nghệ cao, (2) du lịch, (3) năng lượng tái tạo.

### 3.2. Mục tiêu phát triển vùng:

- Về kinh tế: Theo định hướng phát triển KT-XH của tỉnh và cả nước, xây dựng tỉnh trở thành trung tâm công nghiệp, du lịch của cả nước; giao thương thuận lợi gắn với 04 vùng kinh tế trọng điểm của quốc gia.

- Về xã hội: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Về bảo vệ môi trường: Cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường, hạn chế tác hại của thiên tai; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng.

- Về an ninh quốc phòng: Là tỉnh có vị trí quan trọng về quốc phòng và an ninh nên cần chú trọng phát huy vai trò đảm bảo quốc phòng an ninh biển đảo và đất liền.

### 4. Tiềm năng, động lực phát triển vùng

Bao gồm: lợi thế về vị trí địa lý (trung tâm tam giác phát triển gồm Khánh Hòa – Lâm Đồng – Bình Thuận); Đầu mối hạ tầng kỹ thuật (gần Sân bay và cảng quốc tế Cam Ranh, QL1A, đường sắt Bắc – Nam, QL27, tương lai có tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam và tuyến đường sắt cao tốc Hà Nội – thành phố Hồ Chí Minh đi qua tỉnh, có cảng biển quốc tế Cà Ná, các cảng chuyên dụng (cảng phục vụ du lịch Vĩnh Hy, Bình Tiên, Ninh Chữ, cảng hàng hóa Ninh Chữ); Tiềm năng về tài nguyên đất (đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất chuyên dùng, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng,...) và tài nguyên nước (nhiều sông, suối, hồ có cảnh quan đẹp, bờ biển dài thuận lợi phát triển kinh tế biển); Tiềm năng phát triển công nghiệp năng lượng (Năng lượng tái tạo gồm năng lượng gió, Năng lượng mặt trời, thủy điện; Tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến (muối, đá granite, nước khoáng, chế biến nông, lâm sản); Tiềm năng về du lịch (rừng, biển, cảnh quan thiên nhiên như sông, suối, thác, đầm, cồn cát, núi, đèo, ... và nhiều di tích lịch sử - văn hóa, đặc biệt là những giá trị văn hóa phi vật thể); Thủy sản (khai thác và nuôi trồng); Nông nghiệp (Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp); Tài nguyên khoáng sản (kim loại có Wonfram, Molipden, thiếc, Titan); Tiềm năng xây dựng - Bất động sản (khu đô thị, khu dân cư mới, khu, cụm công nghiệp).

### 5. Các dự báo phát triển vùng

#### 5.1. Dự báo về dân số và đô thị hóa:

Tổng dân số năm 2015 của vùng lập quy hoạch là 595.850 người. Mật độ dân số là 177,58 người/km<sup>2</sup>.



- Năm 2020: 635.000 – 645.000 người. (Đô thị: 292.000 – 297.000 người; Nông thôn: 343.000 – 348.000 người). Tỷ lệ đô thị hóa: 46%. Tỷ lệ tăng dân số 1,44% (Tự nhiên: 1,12%; Cơ học: 0,32%).

- Năm 2030: 945.000 – 950.000 người. (Đô thị: 491.000 – 494.000 người; Nông thôn: 454.000 – 456.000 người). Tỷ lệ đô thị hóa: 52%. Tỷ lệ tăng dân số 4,0% (Tự nhiên: 1,1%; Cơ học: 2,9%).

## 5.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai:

a) Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn toàn tỉnh đến năm 2030:

- Năm 2020: Quy mô đất XD đô thị 6.079,28 ha. Quy mô đất xây dựng khu dân cư nông thôn: 4.961,24 ha.

- Năm 2030: Quy mô đất XD đô thị 10.525,50 ha. Quy mô đất xây dựng khu dân cư nông thôn: 9.257,38 ha.

b) Dự báo nhu cầu sử dụng đất toàn tỉnh đến năm 2030:

- Năm 2020: Đất phi nông nghiệp: 44.641,11 ha. Đất chuyên dùng khác: 33.770,66 ha. Đất nông nghiệp và chưa sử dụng: 291.013,05 ha.

- Năm 2030: Đất phi nông nghiệp: 57.198,66 ha. Đất chuyên dùng khác: 37.534,14 ha. Đất nông nghiệp và chưa sử dụng: 278.455,50 ha.

## 6. Phân vùng chức năng, phân bố hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn

(1) Vùng trung tâm: gồm thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và một số xã của các huyện Ninh Hải và Ninh Phước, là trung tâm chính trị-kinh tế tổng hợp (ưu tiên phát triển đô thị và dịch vụ-thương mại); Diện tích 26.476 ha chiếm tỷ lệ 7,89% tổng diện tích tự nhiên; gồm thành phố Phan Rang – Tháp Chàm và các xã lân cận có chức năng tổng hợp. Số lượng các đơn vị hành chính cấp xã 2030: 15 phường và 11 xã. Đô thị trung tâm: Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.

(2) Vùng phía Bắc: gồm huyện Thuận Bắc và huyện Ninh Hải; Diện tích 47.951 ha chiếm tỷ lệ 14,29% tổng diện tích tự nhiên; Tính chất là “cửa ngõ” phía Bắc của Tỉnh gồm huyện Ninh Hải và Thuận Bắc, là trung tâm du lịch và phát triển kinh tế biển. Số lượng các đơn vị hành chính cấp xã 2030: 01 thị xã, 02 thị trấn và 09 xã. Đô thị trung tâm: Đô thị Lợi Hải.

(3) Vùng phía Nam: gồm huyện Thuận Nam và huyện Ninh Phước; Diện tích 84.304ha chiếm tỷ lệ 25,13% tổng diện tích tự nhiên; Tính chất là “cửa ngõ” phía Nam của tỉnh gồm huyện Ninh Phước và Thuận Nam, là trung tâm công nghiệp và du lịch biển. Số lượng các đơn vị hành chính cấp xã 2030: 01 thị xã, 02 thị trấn và 13 xã. Đô thị trung tâm: Đô thị Phước Dân.

(4) Vùng phía Tây: gồm huyện Ninh Sơn và huyện Bác Ái; Diện tích 176.803,17 ha chiếm tỷ lệ 52,69% tổng diện tích tự nhiên; Tính chất là “cửa



ngõ” phía Tây của tỉnh gồm các huyện Bác Ái và Ninh Sơn, có tiềm năng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp; du lịch; công nghiệp năng lượng, thủy điện, chế biến. Số lượng các đơn vị hành chính cấp xã 2030: 01 thị xã, 03 thị trấn và 16 xã. Đô thị trung tâm: Đô thị Tân Sơn.

## **7. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn**

### **7.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:**

- Năm 2020: Có 06 đô thị; trong đó có 01 đô thị loại II (thành phố Phan Rang Tháp Chàm), 02 đô thị loại IV (thị trấn Tân Sơn và thị trấn Phước Dân), 03 đô thị loại V (Khánh Hải và 2 đô thị mới là Phước Đại và Lợi Hải).

- Sau năm 2020, thị trấn Khánh Hải sáp nhập vào thành phố Phan Rang Tháp Chàm. Đồng thời sáp nhập các xã ven Đầm Nai và phía Nam sông Dinh vào thành phố Phan Rang Tháp Chàm, nên dân số thành phố Phan Rang Tháp Chàm có sự tăng vọt.

- Năm 2030: Có 11 đô thị: 01 đô thị loại II là Phan Rang Tháp Chàm, 03 đô thị loại IV là Tân Sơn, Phước Dân, Lợi Hải, 07 đô thị loại V là Phước Đại, Thanh Hải, Lâm Sơn, Hòa Sơn, Công Hải, Phước Nam, Cà Ná.

### **7.2. Định hướng phát triển các điểm dân cư trung tâm xã, cụm xã:**

- Dân số nông thôn:

+ Năm 2020: Tổng dân số nông thôn khoảng 343.000 - 348.000 người; chiếm khoảng 54,0% dân số toàn tỉnh.

+ Năm 2030: Tổng dân số nông thôn khoảng 454.000 - 456.000 người; chiếm khoảng 48,0% dân số toàn tỉnh.

- Tổng quỹ đất xây dựng các khu nông thôn tỉnh Ninh Thuận:

+ Năm 2020 : khoảng 4.700 – 4.900ha

+ Năm 2030 : khoảng 9.000 – 10.000ha

- Hệ thống thị tứ toàn tỉnh đến năm 2030:

+ Năm 2020: Có 15 thị tứ (gồm: Các thị tứ Phước Tiến, Phước Bình, Phước Trung huyện Bác Ái; Các thị tứ Lâm Sơn, Hòa Sơn, Mỹ Sơn, Ma Nới huyện Ninh Sơn; Các thị tứ Thanh Hải, Vĩnh Hy huyện Ninh Hải; thị tứ Phước Vinh huyện Ninh Phước; thị tứ Công Hải huyện Thuận Bắc; Các thị tứ Phước Nam, Phước Hà, Sơn Hải, Cà Ná huyện Thuận Nam).

+ Năm 2030: Giảm còn lại 09 thị tứ do các thị tứ phát triển thành đô thị (Gồm: Các thị tứ Phước Tiến, Phước Bình, Phước Trung huyện Bác Ái; Các thị tứ Mỹ Sơn, Ma Nới huyện Ninh Sơn; thị tứ Vĩnh Hy huyện Ninh Hải; thị tứ Phước Vinh huyện Ninh Phước; Các thị tứ Phước Hà, Sơn Hải huyện Thuận Nam).

## **8. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ yếu**

### **8.1. Định hướng phát triển Nông – Lâm nghiệp – Thủy sản và muối:**



Mục tiêu phát triển ngành nông - lâm - thủy sản và muối gắn với xây dựng nông thôn mới, theo hướng hiện đại, công nghệ cao, sạch và phát triển bền vững, trên cơ sở các mô hình sản xuất phù hợp nhằm đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội, phục vụ du lịch và cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. Bao gồm các vùng: Vùng nông nghiệp, Vùng lâm nghiệp, Vùng thủy sản, Vùng làm muối và xây dựng Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

## 8.2. Du lịch – Vùng cảnh quan – Khu bảo tồn thiên nhiên

Hình thành 04 không gian du lịch chính:

+ Không gian du lịch trung tâm: Nằm ở trung tâm tỉnh, bao gồm khu vực thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và phụ cận, dọc theo QL 27. Phát triển các sản phẩm du lịch: Du lịch đô thị, du lịch biển, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nông nghiệp. Trung tâm du lịch động lực là thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

+ Không gian du lịch phía Đông Bắc: Nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Ninh Thuận, thuộc huyện Thuận Bắc và huyện Ninh Hải, tập trung phát triển ở khu vực dải ven biển từ Vĩnh Hy đến Ninh Chữ và Vườn quốc gia Núi Chúa. Trong đó tập trung ưu tiên đầu tư phát triển khu du lịch biển Ninh Chữ đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận khu du lịch quốc gia. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch như: du lịch biển, du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Núi Chúa, du lịch thể thao cao cấp và du lịch năng lượng. Các khu du lịch mang tính động lực: khu du lịch Quốc gia Ninh Chữ - Bình Sơn, khu du lịch thuyền buồm cao cấp Vĩnh Hy và khu du lịch sinh thái – khu bảo tồn Vườn Quốc gia Núi Chúa.

+ Không gian du lịch phía Nam: Nằm ở phía Nam tỉnh, bao gồm dải ven biển từ Ninh Phước (bãi biển Hòa Thạnh) đến Thuận Nam (bãi biển Cà Ná). Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch như: du lịch biển, du lịch tham quan – tìm hiểu văn hóa làng nghề, du lịch năng lượng, du lịch khám phá đồi cát và du lịch thể thao mạo hiểm. Trung tâm du lịch động lực là Khu du lịch biển Cà Ná và Khu du lịch biển Mũi Dinh.

+ Không gian du lịch phía Tây Bắc: Nằm ở phía Tây Bắc tỉnh, thuộc khu vực huyện Bắc Ái và huyện Ninh Sơn. Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch như: du lịch sinh thái Vườn Quốc gia kết hợp tham quan, nghiên cứu khoa học; du lịch tham quan kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái sông- hồ - thác; du lịch văn hóa, ... Trung tâm du lịch động lực là khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Phước Bình.

## 8.3. Định hướng phân bố vùng công nghiệp – TTCN:

Ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng, đặc biệt là năng lượng sạch: điện mặt trời, điện gió và xây dựng Ninh Thuận thành trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước. Tiếp tục ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, công nghiệp chế biến đồ uống, sản xuất muối, vật liệu xây dựng cao cấp, dệt may xuất khẩu. Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ



trợ: dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các công trình điện (nhà máy điện, lưới điện), sản xuất các sản phẩm phụ kiện phục vụ sản xuất. Hình thành các vùng công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, các hành lang kinh tế quốc gia vùng (QL1A, dải hành lang ven biển), các vùng cảng biển nước sâu quốc tế – quốc gia.

- Vùng công nghiệp trung tâm vùng (huyện Thuận Nam và huyện Ninh Phước): bao gồm: Khu công nghiệp Cà Ná (1.500ha), Khu công nghiệp Phước Nam (370ha), Cụm công nghiệp Hiếu Thiện (Cụm công nghiệp Phước Nam) (75ha), Khu khai thác và chế biến sâu quặng titan, Các khu nhà máy điện gió, Cụm CN, TTCN, làng nghề truyền thống khác quy mô 30 – 50ha.

- Vùng công nghiệp Phan Rang – Tháp Chàm và huyện Ninh Hải: gồm Khu công nghiệp Thành Hải (77,987ha), Cụm công nghiệp Tháp Chàm (23,48ha), Cụm công nghiệp Tri Hải (25ha).

- Vùng công nghiệp tập trung phía Bắc (Thuận Bắc): Gắn với nguồn tiềm năng điện gió, nguồn nguyên liệu ... nên vùng tập trung phát triển các khu công nghiệp – TTCN sau: Khu công nghiệp Du Long (407ha), Cụm công nghiệp xã Công Hải và Lợi Hải (30ha), Nhà máy điện gió, điện mặt trời.

- Vùng công nghiệp tập trung phía Tây (Ninh Sơn, Bác Ái): bao gồm Cụm công nghiệp Phước Tiến (40ha), Cụm công nghiệp Quảng Sơn (75,28ha), Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các nhà máy thủy điện, điện mặt trời.

8.4. Định hướng hệ thống các trung tâm chuyên ngành cấp vùng tỉnh và liên vùng (hệ thống hạ tầng xã hội):

a) Các trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể thao:

\* Hệ thống giáo dục – đào tạo:

- Các trung tâm giáo dục – đào tạo:

+ Sáp nhập trường Cao đẳng Sư phạm với Phân hiệu trường Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh thành trường Đại học Ninh Thuận với quy mô dự kiến đến năm 2020 là 3.000 sinh viên (bao gồm học viên, sinh viên các hệ ngành, bậc và hình thức đào tạo, bao gồm cả hệ cao đẳng từ trường Cao đẳng sư phạm sáp nhập); đến năm 2030 là 10.000 sinh viên (ngành Nông – Lâm – Ngư nghiệp 3.300 SV; Sư phạm – Ngoại ngữ 1.800SV; kinh tế - Phát triển 1.900SV; Tài nguyên – Môi trường 1.600SV; Cơ khí – Công nghệ 1.400SV) với diện tích sử dụng 60ha (Theo Thông báo số 127/TB-BGDĐT về việc kết luận của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Ninh Thuận về một số nội dung liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo Ninh Thuận).

+ Liên kết mở thêm phân hiệu khác như: Đại học Điện lực, Đại học Thủy lợi, ... để đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật cho địa phương.

+ Kêu gọi đầu tư xây dựng mới trường trung cấp, Cao đẳng ở các



huyện, thành phố, thị xã, thị trấn, ...

+ Đầu tư xây dựng mới Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ninh Hải, Thuận Nam và Bác Ái.

+ Đối với giáo dục trung học phổ thông:

° Tích cực xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để hình thành trên địa bàn tỉnh Trường quốc tế liên thông từ mầm non đến THPT.

° Đến năm 2020 toàn tỉnh có 20 trường THPT, năm 2025 là 21 trường (thêm 01 trường tại thành phố Phan Rang – Tháp Chàm), đến năm 2030 là 22 trường (thêm 01 trường huyện Thuận Nam), đến năm 2050 là 25 trường (thêm 01 trường tại các huyện Thuận Bắc, Ninh Phước, Ninh Hải).

\* Hệ thống Y tế:

+ Xây dựng và phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

+ Đầu tư hoàn chỉnh Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận quy mô 1.000 giường với trang thiết bị hiện đại tại thành phố Phan Rang – Tháp Chàm (Theo Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 23/8/2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Phát triển bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận lên bệnh viện hạng I, quy mô 1.000 giường bệnh giai đoạn 2016 – 2020).

+ Xây dựng mới Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh, Bệnh viện y dược cổ truyền huyện Ninh Phước, Ninh Sơn.

+ Thành lập bệnh viện Phong - Da liễu, bệnh viện Mắt và trung tâm giám định Pháp y – Tâm thần.

+ Phấn đấu đến sau năm 2030, Xây dựng mới và hoàn thiện các Bệnh viện chuyên khoa: Bệnh viện tai - mũi - họng, Bệnh viện chấn thương chỉnh hình, Bệnh viện chuyên khoa nhi, Bệnh viện chuyên khoa sản, trung tâm điều dưỡng – chữa bệnh – nghỉ dưỡng, ... Quy mô mỗi bệnh viện 100 giường.

+ Nâng cấp trường Trung cấp Y tế lên trường Cao đẳng Y tế.

+ Hệ thống mạng lưới bệnh viện cấp huyện: bố trí ở các trung tâm huyện lỵ, quy mô 50-100 giường bệnh, phấn đấu đến năm 2020 mỗi huyện đều có ít nhất 1 bệnh viện cấp huyện.

+ Nâng cấp các trạm y tế xã và bảo đảm các điều kiện khác theo hướng đạt chuẩn quốc gia; phấn đấu đến năm 2020 có 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế và đến năm 2030 là 100%, tỷ lệ 100% trạm y tế có nữ hộ sinh và 80% trạm y tế xã, phường có bác sỹ. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho ngành y tế, phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ 10 bác sỹ/vạn dân.

\* Hệ thống các công trình văn hóa – thể thao: Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; phấn đấu đến năm 2020 đạt trên 80% số thôn, khu phố. Tăng cường thiết chế văn hóa cơ sở,



nâng cao mức hưởng thụ về văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa; phấn đấu đến năm 2020 các chỉ tiêu tương ứng đạt 80%, 100% xã, phường, thị trấn trong tỉnh xây dựng được trung tâm văn hóa - thông tin - thể thao, các thôn bản có đài truyền thanh, hộ gia đình xem được chương trình truyền hình và nghe đài tiếng nói Việt Nam.

b) Các trung tâm thương mại – dịch vụ:

\* Hệ thống kết cấu hạ tầng xuất – nhập khẩu: Trên địa bàn tỉnh, kết cấu hạ tầng xuất-nhập khẩu sẽ được quy hoạch tại khu vực cảng biển Dốc Hàm-Cà Ná, cảng hàng hóa Ninh Chữ với hệ thống kho (kho lạnh, kho chuyên dụng), bãi hàng hoá xuất-nhập khẩu, các hạ tầng phụ trợ phục vụ xuất-nhập khẩu.

\* Hệ thống kết cấu hạ tầng bán buôn:

+ Chợ bán buôn, chợ đầu mối: Đến năm 2020, xây mới 01 chợ đầu mối bán buôn tổng hợp tại thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải. Di dời, xây mới 01 chợ chuyên doanh bán buôn rau quả Tân Tài tới vị trí mới tại đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Tân Tài (chợ Lân Hà, TP. Phan Rang-Tháp Chàm).

+ Trung tâm phân phối hàng công nghiệp: Tại Ninh Thuận, tới năm 2025, quy hoạch phát triển 01 trung tâm phân phối hàng công nghiệp tiêu dùng, diện tích 3-5 ha tại khu vực thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

\* Quy hoạch phát triển chợ: Hạn chế xây dựng mới các chợ ở khu vực nội thành, nội thị; Từng bước chuyển hoá một số chợ dân sinh phù hợp thành các siêu thị hạng III, vốn chủ yếu là vốn đầu tư của các doanh nghiệp, của cá nhân và hộ kinh doanh. Định hướng phân bố: Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận sẽ có tổng cộng 119 chợ, gồm 2 chợ hạng I, 14 chợ hạng II và 103 chợ hạng III.

\* Quy hoạch phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại:

- Quy hoạch phát triển hệ thống siêu thị: Từ nay đến năm 2020, hình thành 07 siêu thị (01 siêu thị hạng II và 06 siêu thị hạng III): Tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: 04 siêu thị (gồm 1 siêu thị hạng II và 3 siêu thị hạng III); tại huyện Ninh Sơn, Ninh Phước và Thuận Nam: Mỗi huyện 01 siêu thị hạng III. Sau năm 2020, với việc hình thành một số đô thị mới là trung tâm huyện lỵ của huyện Thuận Nam và Thuận Bắc, định hướng tại mỗi huyện này hình thành thêm 01 siêu thị hạng III. Đến năm 2030 đảm bảo mỗi đô thị đều có ít nhất 1 siêu thị hạng III.

- Quy hoạch phát triển Trung tâm thương mại: Đến năm 2020, đầu tư phát triển thêm 01 Trung tâm thương mại tại phường Đô Vinh và 01 Trung tâm thương mại - khách sạn du lịch cao cấp tại Thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải.

- Quy hoạch phát triển trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm: Trung tâm Hội chợ- triển lãm thương mại: Hoạt động tổ chức hội chợ, triển lãm của Ninh Thuận tới năm 2020 tiếp tục được định hướng tại các khu đất trống, nhà văn hóa, quảng trường,... Trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm: Nâng cấp các khu trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại Làng Gốm Chăm Bàu Trúc và Làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp.



- Quy hoạch phát triển các kho thương mại, trung tâm dịch vụ phụ trợ hỗ trợ hoạt động bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu: Xây dựng các Tổng kho tập trung; Xây dựng các khu dịch vụ phụ trợ, hậu cần sau cảng tại khu vực cảng hàng hóa Dốc Hầm – Cà Ná và cảng hàng hóa Ninh Chữ.

c) Các trung tâm du lịch, dịch vụ:

- Các trung tâm du lịch dịch vụ được phát triển gắn liền với các đô thị chính trong các không gian phát triển du lịch của Tỉnh là nơi tập trung các đầu mối giao thông quan trọng trong vùng. Đây sẽ là khu vực phát triển các loại hình dịch vụ đón tiếp, hệ thống các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch như khách sạn, nhà hàng...

- Các trung tâm du lịch dịch vụ của Tỉnh bao gồm:

+ Trung tâm du lịch dịch vụ thị trấn Khánh Hải (huyện Ninh Hải): Là trung tâm du lịch dịch vụ phục vụ cho không gian du lịch phía Đông Bắc, đón tiếp và cung cấp dịch vụ du lịch gắn với động lực là Vịnh Vĩnh Hy và các khu du lịch biển quan trọng trong không gian.

+ Trung tâm du lịch dịch vụ thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: Là trung tâm du lịch dịch vụ phục vụ cho Không gian phát triển du lịch trung tâm, là đầu mối của các tuyến giao thông và du lịch quan trọng như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 27, đường sắt Bắc - Nam... Đây sẽ là trung tâm du lịch dịch vụ lớn nhất của Tỉnh, đầu mối đón tiếp và cung cấp khách du lịch cho các Không gian du lịch khác.

+ Trung tâm du lịch dịch vụ thị trấn Phước Dân (huyện Ninh Phước): Là trung tâm du lịch dịch vụ phục vụ cho không gian du lịch phía nam. Trung tâm du lịch dịch vụ gắn với đầu mối giao thông quan trọng là Quốc lộ 1A.

+ Trung tâm du lịch dịch vụ thị trấn Tân Sơn (huyện Ninh Sơn): Là trung tâm du lịch dịch vụ phục vụ cho không gian du lịch phía Tây Bắc, đầu mối đón tiếp khách du lịch từ Lâm Đồng và Khánh Hòa theo đường Quốc lộ 27 và Quốc lộ 27B.

## **9. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội**

9.1. Nhà ở:

- Đến năm 2020:

+ Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng  $20\text{m}^2$  sàn/người, trong đó tại đô thị đạt  $23\text{m}^2$  sàn/người và nông thôn đạt  $17\text{m}^2$  sàn/người.

+ Tỷ lệ nhà ở kiên cố toàn tỉnh đạt khoảng 55%, nhà ở bán kiên cố đạt 45%; nhà ở đơn sơ không còn trên phạm vi toàn tỉnh.

+ Đáp ứng cho khoảng 80% số sinh viên, học sinh học tại các trường cao đẳng, trung cấp, dạy nghề và 70% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu về chỗ ở.

+ Hoàn thành việc hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo các chính sách đã ban hành.



+ Kiến trúc nhà ở đa dạng, đáp ứng cho các đối tượng sử dụng và điều kiện xây dựng tại địa phương.

- Phần đầu đến năm 2030:

+ Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh  $\geq 21\text{m}^2$  sàn/người, trong đó tại đô thị  $\geq 25\text{m}^2$  sàn/người và nông thôn  $\geq 17\text{m}^2$  sàn/người.

+ Tỷ lệ nhà ở kiên cố toàn tỉnh đạt khoảng 80%, nhà ở bán kiên cố đạt 20%, nhà ở đơn sơ không còn trên phạm vi toàn tỉnh.

+ Đáp ứng cho 100% số sinh viên, học sinh học tại các trường cao đẳng, trung cấp, dạy nghề và 90% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu về chỗ ở.

+ Hoàn thành việc hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo các chính sách đã ban hành.

+ Kiến trúc nhà ở đa dạng, đáp ứng cho các đối tượng sử dụng và điều kiện xây dựng tại địa phương.

9.2. Hệ thống các công trình phục vụ công cộng liên điểm dân cư:

- Đối với các công trình phục vụ đô thị đến năm 2030:

+ Giáo dục đào tạo: đến năm 2030 cần thiết hình thành 02 trường đại học, 02 trường cao đẳng nghề, hơn 7 trường trung cấp và khoảng 22 trường THPT trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Y tế: đến năm 2030 cần có khoảng 14-16 bệnh viện quy mô từ 50-100 giường, 16 trạm y tế.

+ Cây xanh - Thể dục thể thao: khoảng 258,41 ha công viên trong các đô thị, 13 Trung tâm thể dục thể thao, 16 sân vận động, ít nhất 29 sân thể thao cơ bản.

+ Công trình văn hóa: tùy theo nhu cầu của từng đô thị, đảm bảo các chỉ tiêu theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

+ Công trình thương mại dịch vụ: đến năm 2030 toàn tỉnh có hơn 6 Trung tâm thương mại, 11 siêu thị, hơn 119 chợ.

- Đối với các công trình phục vụ điểm dân cư nông thôn:

+ Trụ sở các cơ quan xã: đến năm 2030 cần ít nhất 49 trụ sở cơ quan xã tương ứng với 49 xã, diện tích tối thiểu là  $1.000\text{m}^2$ /trụ sở. Định mức diện tích sử dụng trụ sở làm việc của trụ sở cơ quan xã được quy định tối đa theo từng khu vực như sau:

o Khu vực đồng bằng, trung du:  $\leq 500\text{m}^2$ .

o Khu vực miền núi, hải đảo:  $\leq 400\text{m}^2$ .

+ Trường học: tùy thuộc vào nhu cầu của từng xã mà bố trí các trường tiểu học, trường trung học cơ sở cho phù hợp. Ở những vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, có thể chia thành các điểm trường, bố trí tại



các địa điểm khác nhau trên địa bàn xã.

o Trường tiểu học: chỉ tiêu đất xây dựng đối với khu vực đồng bằng:  $\geq 6\text{m}^2/\text{học sinh}$ ; đối với khu vực miền núi:  $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$ .

o Trường trung học cơ sở: chỉ tiêu đất xây dựng đối với khu vực đồng bằng:  $\geq 6\text{m}^2/\text{học sinh}$ ; đối với khu vực miền núi:  $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$ .

+ Trạm y tế: bố trí ít nhất 1 trạm cho mỗi xã, đến năm 2030 toàn tỉnh có ít nhất 49 trạm y tế xã, diện tích đất xây dựng trạm y tế tối thiểu là  $500\text{m}^2/\text{trạm}$ , nếu có vườn thuốc là  $1.000\text{m}^2/\text{trạm}$ .

+ Trung tâm văn hóa thể thao: diện tích đất xây dựng đối với trung tâm văn hoá xã  $\geq 1.000\text{ m}^2/\text{công trình}$ ; đối với nhà văn hoá thôn, bản:  $\geq 500\text{ m}^2/\text{công trình}$ .

Diện tích đất dành cho tập luyện thể dục, thể thao: từ 2 -  $3\text{m}^2/\text{người}$ , đến năm 2030 diện tích đất dành cho sân tập thể dục thể thao tại các xã tối thiểu 136,25 ha.

+ Chợ, cửa hàng dịch vụ:

o Mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức dịch vụ trông giữ xe. Diện tích đất xây dựng một chợ:  $\geq 3000\text{m}^2$ . Đối với khu vực miền núi:  $\geq 1500\text{m}^2$ , đến năm 2030 có ít nhất 49 chợ trên các xã.

o Các cửa hàng dịch vụ: Số chỗ bán hàng phụ thuộc vào quy mô dân số và khả năng thực tế phát triển kinh tế, xã hội của xã, thường tính từ 1.000-2.000 dân/chỗ bán. Đến năm 2030, có ít nhất 227 cửa hàng dịch vụ phục vụ các điểm dân cư nông thôn.

9.3. Hệ thống cây xanh và các vùng bảo vệ thiên nhiên, các di tích lịch sử - văn hóa:

- Hệ thống cây xanh các vùng bảo vệ thiên nhiên trong khu vực vùng tỉnh Ninh Thuận bao gồm:

+ Các hành lang cây xanh cách ly ven sông, suối, hồ.

+ Hệ thống thảm thực vật vùng rừng bảo tồn : Vườn Quốc gia Núi Chúa và Phước Bình.

+ Hệ thống cây xanh dãy ven biển.

- Hành lang cây xanh các vùng bảo vệ thiên nhiên có vai trò rất quan trọng trong vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và cải tạo vi khí hậu.

- Việc hình thành các vành đai sinh thái phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, tính chất của từng vùng và khoảng cách ly đảm bảo tuân theo các quy định, tiêu chuẩn về hành lang cây xanh cách ly cho các vùng sinh thái.

## **10. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật**

10.1. Giao thông:



a) Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giao thông đường bộ:

- Giao thông đối ngoại: Đường cao tốc Bắc Nam, Tuyến Quốc Lộ 1A, Tuyến Quốc Lộ 27B, Tuyến Quốc Lộ 27.

- Giao thông đối nội: Tỉnh lộ, Huyện lộ, Đường đô thị, Hệ thống đường giao thông nông thôn và thị trấn của huyện,

- Mật độ mạng lưới đường như sau: 2,46km/1000 dân và 0,42km/km<sup>2</sup>. (hiện trạng là 2,02km/1000 dân và 0,34km/km<sup>2</sup>).

- Hệ thống cầu đường bộ: hệ thống cầu đường bộ toàn tỉnh được nâng cấp và mở rộng cho phù hợp với việc nâng cấp và mở rộng các con đường trong tỉnh.

- Công trình phục vụ giao thông bộ: Bến xe đối ngoại, Hệ thống nút giao thông.

b) Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giao thông đường sắt:

Nâng cấp và sửa chữa tuyến đường sắt Thống Nhất tuân theo quy hoạch của Trung Ương.

Nâng cấp Tháp Chàm hiện hữu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy hoạch phát triển đường sắt đến năm 2020. Nhằm nâng cao năng lực phục vụ hành khách và hàng hóa.

Khôi phục tuyến đường sắt Tháp Chàm – Trại Mát (Đà Lạt) để phục vụ nhu cầu phát triển du lịch, phát triển kinh tế giữa 02 tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận. Theo hình thức đầu tư BOT.

Nghiên cứu bổ sung tuyến đường sắt kết nối từ ga Cà Ná đến khu công nghiệp Cà Ná, phục vụ việc khai thác tiềm năng khu vực cảng tổng hợp và khu công nghiệp.

Dự án đường sắt cao tốc Bắc-Nam (Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh) là một trong những dự án chiến lược của Đường sắt Việt Nam khổ 1435mm, đoạn chạy qua địa phận tỉnh Ninh Thuận ước tính khoảng 57km.

c) Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giao thông đường thủy:

- Xây dựng cảng Đông Hải: công suất 50.000 tấn/năm với chiều dài bến 351m, diện tích cảng dự kiến 2,0ha.

- Cảng Cà Ná: được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2190/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch cảng Cà Ná (Đốc Hàm) được quy hoạch thành cảng Nhóm 4 (loại II cảng biển Nam Trung Bộ từ Bình Định đến tỉnh Bình Thuận), cảng muối Cà Ná hiện có chiều dài khoảng 700m về phía Bắc, có độ sâu tốt che chắn bởi núi Đốc Hàm có mặt bằng trên bờ khoảng 430ha. Cảng vận chuyển hàng hóa-muối Cà Ná (Thương Diêm) do Cục trưởng Cục Hàng Hải Việt Nam ra quyết định công bố. Hiện phục vụ tàu có trọng tải đến 500 tấn, chủ yếu để vận chuyển các mặt hàng như muối công nghiệp, các sản phẩm công nghiệp sau muối, vật liệu xây dựng. Dự kiến mở



rộng thêm 200 ha công suất dự kiến thông qua: 25 triệuT/năm. Có khả năng tiếp nhận tàu tải trọng lên đến 300.000DWT.

- Cảng cá Cà Ná: Nâng cấp, mở rộng kết hợp làm nơi tránh trú bão cho tàu thuyền với quy mô khoảng 1000 – 1200 chiếc và có khả năng tiếp nhận tàu công suất 500 – 1000CV (theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

- Cảng Ninh Chữ: Đến năm 2020 dự kiến xây dựng thêm 1-2 cầu cảng với tổng chiều dài 330m và hệ thống kè bờ đảm bảo cho tàu công suất 140CV cập bến an toàn. Mở rộng, nâng cấp cảng cá Ninh Chữ thành khu neo đậu tàu thuyền an toàn khu vực Miền Trung quy mô 500 – 1000 tàu và có khả năng tiếp nhận tàu công suất 500 – 1000CV, công suất dự kiến 100.000-200.000T/năm. Giai đoạn đến năm 2030 nghiên cứu xây dựng cảng hàng hóa Ninh Chữ với quy mô khoảng 158ha, tiếp nhận tàu trọng tải 10.000tấn vận chuyển muối, xi măng, vật liệu xây dựng, ... gắn với CCN Tri Hải và vùng sản xuất muối công nghiệp. Dự kiến nâng công suất lên tới từ 500.000-1.000.000 T/năm.

- Cảng Vĩnh Hy: chủ yếu phục vụ du lịch. Công suất dự kiến 800.000 T/năm, tiếp nhận tàu lớn 10.000T.

- Tiếp tục phát triển cảng chuyên dụng phục vụ du lịch gồm Bình Tiên – Vĩnh Hy và Bình Sơn – Ninh Chữ để tiếp nhận các loại tàu du lịch trong nước.

- Nâng cấp bến cá Mỹ Tân thành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá khu vực phía Bắc của tỉnh.

- Nâng cấp Bến cá Sơn Hải (Phước Dinh).

d) Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giao thông đường hàng không: Hoàn thiện sân bay Thành Sơn phục vụ cho quân sự với quy mô diện tích khoảng 450 ha. Nhu cầu sử dụng hàng không dân dụng phục vụ cho hành khách của tỉnh hiện nay sử dụng sân bay ngoại vùng Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa) hoặc Liên Khương (tỉnh Lâm Đồng).

e) Dự kiến quỹ đất: Tổng quỹ đất cần có cho hệ thống giao thông là 4.672,26ha chiếm 13,91% diện tích của toàn tỉnh (không kể giao thông tỉnh) và tổng số vốn đầu tư là 15.751,92 tỷ VNĐ.

10.2. Thủy lợi, chuẩn bị kỹ thuật đất đai:

a) Xác định các khu vực hạn chế xây dựng

- Cần triệt để bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và hệ sinh thái cấm xây dựng tại các khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất (vườn quốc gia Núi Chúa, vườn quốc gia Phước Bình), các khu vực bảo tồn hệ sinh thái biển (khu bảo tồn rùa biển Thái An). Các khu vực rừng



phòng hộ, rừng đầu nguồn mà việc xây dựng sẽ làm ảnh hưởng tới môi trường sinh thái tự nhiên...

- Cần hạn chế xây dựng tại các khu vực núi cao có địa hình phức tạp, độ dốc lớn, các khu vực thường bị ảnh hưởng ngập lụt, dễ xảy ra lũ quét, sạt lở, các khu vực hạn chế trong việc phát triển đầu nối hệ thống hạ tầng như giao thông, điện, nước ...

b) Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

- Cao độ cốt không chế tại các đô thị trên địa bàn tỉnh được xác định căn cứ theo điều kiện cụ thể của từng đô thị về cao độ địa hình tự nhiên, tình hình ngập lụt để tính toán cao độ khống chế nhằm chống ngập lụt, không bị ảnh hưởng của triều cường, đồng thời vẫn giữ được cảnh quan thiên nhiên, tránh đào đắp nhiều và tạo điều kiện thoát nước tốt cho đô thị.

- Cao độ khống chế cốt xây dựng cho các đô thị được xác định căn cứ theo cao độ mực nước ngập lụt tính toán (Cao độ khống chế xây dựng phải cao hơn mực nước tính toán tối thiểu = 0.5m). Đối với các khu vực nằm gần lưu vực sông và bờ biển có cao độ thấp dễ bị ảnh hưởng của hiện tượng mực nước dâng cao do biến đổi khí hậu toàn cầu thì khi xác định cao độ xây dựng tối thiểu cần phải đề cập tới các kịch bản mực nước dâng cao nhằm đưa ra các giải pháp xử lý tránh cho đô thị bị ngập.

10.3. Cấp nước:

a) Tổng nhu cầu sử dụng nước của toàn tỉnh:

- Tổng nhu cầu sử dụng nước (sinh hoạt) của toàn tỉnh:

STT	Các vùng phân bố dân cư	Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030	
		Lượng nước cấp đô thị (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Lượng nước cấp nông thôn (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Lượng nước cấp đô thị (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Lượng nước cấp nông thôn (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
1	Vùng trung tâm	30,310	990	50,023	34,424
2	Vùng phía Bắc	5,971	10,665	16,455	2,956
	- Huyện Ninh Hải	3,293	8,306	3,364	555
	- Huyện Thuận Bắc	2,678	2,359	13,091	2,401
3	Vùng phía Nam	8,400	15,227	21,544	14,079
	- Huyện Ninh Phước	8,400	10,902	12,186	3,907
	- Huyện Thuận Nam	0	4,325	9,358	10,172
4	Vùng phía Tây	5,032	7,883	15,061	9,030
	- Huyện Bác Ái	832	2,485	2,144	6,682
	- Huyện Ninh Sơn	4,200	5,398	12,917	2,348
5	Tổng cộng	49,713	24,100	103,083	60,489

- Tổng nhu cầu sử dụng nước (công nghiệp) của toàn tỉnh: khoảng 190.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.



- Tổng nhu cầu sử dụng khác (trồng trọt, chăn nuôi, du lịch,...) của toàn tỉnh: khoảng 502.390 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

b) Các nhu cầu dùng nước theo từng lưu vực

*ĐVT: Triệu m<sup>3</sup>*

TT	NỘI DUNG	HIỆN TẠI	NĂM 2020	NĂM 2030
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>987.9</b>	<b>1,164.08</b>	<b>1,273.45</b>
1	Dân sinh	21.22	35.98	48.92
2	Công nghiệp	41.42	148.03	217.75
3	Cây trồng	784.43	793.05	793.05
4	Chăn nuôi	3.68	8.92	14.43
5	Thủy sản	58.60	51.39	51.39
6	Dịch vụ - Du lịch	2.45	4.47	6.72
7	Môi trường	47.30	78.84	94.61
8	Nước Dự phòng	28.77	43.40	46.58
<b>I</b>	<b>Vùng núi và trung du</b>	<b>239.3</b>	<b>400.08</b>	<b>420.11</b>
1	Dân sinh	2.86	5.10	7.32
2	Công nghiệp	2.01	14.70	22.05
3	Cây trồng	196.72	315.19	315.19
4	Chăn nuôi	0.93	2.77	4.44
5	Thủy sản	5.88	10.67	10.67
6	Dịch vụ - Du lịch	0.32	0.60	0.91
7	Môi trường	23.64	39.40	47.29
8	Nước Dự phòng	6.97	11.65	12.24
<b>II</b>	<b>Vùng phía Bắc Sông Cái</b>	<b>351.4</b>	<b>370.39</b>	<b>400.68</b>
1	Dân sinh	12.95	21.30	27.93
2	Công nghiệp	8.00	31.14	46.71
3	Cây trồng	272.74	246.87	246.87
4	Chăn nuôi	1.20	2.69	4.36
5	Thủy sản	31.98	28.91	28.91
6	Dịch vụ - Du lịch	1.51	2.70	3.98
7	Môi trường	12.75	21.24	25.49
8	Nước Dự phòng	10.23	15.53	16.42
<b>III</b>	<b>Vùng phía Nam sông cái</b>	<b>397.2</b>	<b>393.61</b>	<b>452.67</b>
1	Dân sinh	5.41	9.57	13.67
2	Công nghiệp	31.41	102.19	148.99
3	Cây trồng	314.97	230.99	230.99
4	Chăn nuôi	1.55	3.47	5.62
5	Thủy sản	20.74	11.81	11.81
6	Dịch vụ - Du lịch	0.62	1.18	1.82
7	Môi trường	10.91	18.19	21.83
8	Nước Dự phòng	11.57	16.21	17.93

c) Nguồn nước:

- Khu vực thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: Lấy từ nguồn nước sông Dinh



- Huyện Bắc Ái: Nguồn nước lấy từ hệ thống sông và hệ thống công trình thủy lợi: Hồ sông Sắt, hồ Phước Trung, hồ Phước Nhơn, hồ Trà co, hồ sông Cái và một số đập dâng nhỏ trên các lưu vực sông.

- Huyện Ninh Hải: Một phần lấy từ nhà máy nước Phan Rang – Tháp Chàm hiện hữu, một phần xây dựng hệ thống cấp nước thô từ đập Nha Trinh thuộc hệ thống thủy lợi Nha Trinh – Lâm Cẩm và các công trình thủy lợi như: hồ Sông Trâu, hồ Bà Râu, hồ Bà Tri, hồ Ma Trai, hồ Thành Sơn, tuyến ống kênh Tân Mỹ và các đập dâng nhỏ khác.

- Huyện Ninh Phước: Hệ thống sông Quao, các hồ chứa (như: hồ Lanh Ra, hồ Tà Ranh, hồ Bầu Rôn, kênh chính Na thuộc hệ thống thủy lợi đập Nha Trinh và một số đập dâng nhỏ).

- Huyện Ninh Sơn: Các hệ thống sông như: sông Ông, sông Dầu,... và các công trình thủy lợi: hồ sông Than, hồ Cho Mo, đập dâng Tân Mỹ, hồ suối Cát, hồ Sông Pao, hồ Tà Nôi, hồ Tà Lâm, một số đập dâng nhỏ và thuộc hệ thống thủy lợi đập Krông Pha.

- Huyện Thuận Nam: Các hệ thống sông, suối như: sông Lu, sông Trăng,... và các công trình thủy lợi: hồ Núi Một, hồ Tân Giang, hồ Sông Biêu, hồ Suối Lớn, hồ Bầu Ngứ, hồ CK7, một phần kênh chính Nam thuộc hệ thống thủy lợi đập Nha Trinh và một số đập dâng nhỏ khác.

- Huyện Ninh Phước: Hệ thống sông Quao, các hồ chứa (như: hồ Lanh Ra, hồ Tà Ranh, hồ Bầu Zôn, kênh chính Nam thuộc hệ thống thủy lợi đập Nha Trinh và một số đập dâng nhỏ).

- Huyện Thuận Bắc: Một phần lấy từ nhà máy nước Phan Rang – Tháp Chàm hiện hữu, một phần xây dựng hệ thống cấp nước thô từ đập Nha Trinh thuộc hệ thống thủy lợi Nha Trinh – Lâm Cẩm và các công trình thủy lợi như: hồ Sông Trâu, hồ Bà Râu, hồ Bà Tri, hồ Ma Trai, hồ Thành Sơn, tuyến ống kênh Tân Mỹ và các đập dâng nhỏ khác.

#### 10.4. Cấp điện:

##### a) Nhu cầu:

- Năm 2020: Nhu cầu điện năng: 3101 (triệu kwh/năm). Tổng công suất Pmax: 925 (MW). Công suất trạm 110kv (mva) cấp cho toàn bộ tỉnh ninh thuận đến năm 2020: 1089 (MW).

- Năm 2030: Nhu cầu điện năng: 3941 (triệu kwh/năm). Tổng công suất Pmax: 1200 (MW). Công suất trạm 110kv (mva) cấp cho toàn bộ tỉnh ninh thuận đến năm 2020: 1412 (MW).

##### b) Nguồn điện:

- Nguồn cấp điện cho 6 Huyện và thành phố Phan Rang – Tháp Chàm là các nhà máy điện trên địa bàn trong và lân cận tỉnh, bao gồm:



- Các nhà máy điện hiện hữu: Nhà máy thủy điện Đa Nhim 4x40MW, đặt tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. Nhà máy thủy điện Sông Pha 7,5MW, đặt tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. Nhà máy thủy điện Sông Ông 8,1MW, đặt tại xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn. Nhà máy điện Hạ sông Pha 1 và Hạ sông Pha 2.

- Các nhà máy điện dự kiến:

+ Nhà máy thủy điện Đa Nhim mở rộng (80MW), Hạ Sông Pha 1 lắp thêm tổ máy số 3 (2,7MW), Hạ Sông Pha 2 lắp thêm tổ máy số 3 2,55MW), Thượng Sông Ông lắp thêm tổ máy số 3 (2,7MW); Nhà máy thủy điện Tân Mỹ (10MW), Tân Mỹ 2 (14MW), Mỹ Sơn (20MW), thủy điện tích năng Bác Ái (1.200MW); các nhà máy điện gió tại Thuận Bắc, Ninh Hải, Thuận Nam, Ninh Phước; các nhà máy điện mặt trời tại Thuận Bắc, Ninh Hải, Thuận Nam, Ninh Phước, Ninh Sơn, Bác Ái.

+ Nhà máy thủy điện tích năng Ninh Sơn 1200MW (2020 – 2025).

+ Trạm Tháp Chàm 220/110KV -125MVA (2013) và 2x125MVA (2017).

+ Trạm 220kV Tháp Chàm – Vĩnh Tân.

+ Trạm KCN Du Long 25MVA (2018).

+ Trạm KT Titan 25MVA (2014) và 2x25MVA (2020).

+ Trạm KCN Thuận Nam 2x25MVA (2017/2020).

+ Các nhà máy điện gió ở các huyện Bác Ái, Thuận Bắc, Ninh Phước, Thuận Nam; nhà máy điện mặt trời ở huyện Ninh Hải, Thuận Nam.

- Nguồn cấp điện trực tiếp cho Huyện là các tuyến 22kV từ các trạm biến thế 110/22kV Tháp Chàm và Ninh Hải. Tương lai, cần nâng công suất các trạm này lên 2x63MVA để đủ khả năng cấp điện cho huyện Thuận Bắc và các khu vực khác.

10.5. Thoát nước thải, vệ sinh môi trường và nghĩa trang:

a) Thoát nước thải:

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt:

Stt	Các vùng phân bố dân cư	Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030	
		Lượng nước thoát Đô thị (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Lượng nước thoát Nông thôn (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Lượng nước thoát Đô thị (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Lượng nước thoát Nông thôn (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
1	Vùng trung tâm	23,454	805	37,160	25,572
2	Vùng phía Bắc	4,621	8,666	12,224	2,196
	- Huyện Ninh Hải	2,548	6,749	2,499	412
	- Huyện Thuận Bắc	2,072	1,917	9,725	1,783
3	Vùng phía Nam	6,500	12,372	16,004	10,459
	- Huyện Ninh Phước	6,500	8,858	9,052	2,903
	- Huyện Thuận Nam	0	3,514	6,952	7,556



4	Vùng phía Tây	3,894	6,405	11,188	6,708
	- Huyện Bác Ái	644	2,019	1,593	4,964
	- Huyện Ninh Sơn	3,250	4,386	9,596	1,744
5	Tổng cộng	38,469	19,581	76,576	44,935

- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp:

	Khu vực	Diện tích đất công nghiệp (ha)	Lưu lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
1	Vùng trung tâm	387	13.941
2	Vùng phía Bắc	554	19.952
3	Vùng phía Nam	2.447	88.077
4	Vùng phía Tây	848	30.514
5	Tổng cộng		<b>152.484</b>

b) Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

- Tổng nhu cầu:

Stt	Các vùng phân bố dân cư	Giai đoạn 2020			Giai đoạn 2030		
		Lượng rác thải đô thị (Tấn)	Lượng rác thải nông thôn (Tấn)	Diện tích nghĩa trang (ha)	Lượng rác thải đô thị (Tấn)	Lượng rác thải nông thôn (Tấn)	Diện tích nghĩa trang (ha)
1	Vùng trung tâm	130	2	11	172	52	30
2	Vùng phía Bắc	26	21	8	59	4	6
	- Huyện Ninh Hải	14	16	6	12	1	1
	- Huyện Thuận Bắc	11	5	2	47	3	5
3	Vùng phía Nam	36	30	12	74	21	13
	- Huyện Ninh Phước	36	41	30	42	50	6
	- Huyện Thuận Nam	0	9	3	32	15	7
4	Vùng phía Tây	22	16	6	50	14	8
	- Huyện Bác Ái	4	5	2	6	10	4
	- Huyện Ninh Sơn	18	11	5	44	4	5
5	Tổng cộng	213	48	38	354	91	57

- Giải pháp thu gom, xử lý rác thải:

+ Khu vực thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Thuận Bắc: sử dụng khu xử lý chất thải rắn Nam Thành.

+ Huyện Bác Ái: Khu xử lý CTR huyện Bác Ái quy mô xây dựng: 20 ha. Khu xử lý CTR thị tứ Phước Hòa, Phước Trung, Phước Bình quy mô đất xây dựng 2-5 ha.



+ Huyện Ninh Hải: Khu xử lý CTR huyện Ninh Hải: đặt tại xã Nhơn Hải quy mô xây dựng: 20 ha.

+ Huyện Ninh Phước: khu xử lý CTR của huyện Thuận Nam diện tích 50ha (nằm gần đô thị Phước Nam).

+ Huyện Ninh Sơn: Khu xử lý CTR Tân Sơn: đặt tại đô thị Tân Sơn quy mô xây dựng 20 ha, Khu xử lý CTR Lâm Sơn quy mô đất xây dựng 3 ha.

+ Huyện Thuận Nam: Khu xử lý CTR huyện Thuận Nam: đặt tại đô thị Phước Nam quy mô xây dựng: 50 ha, Khu xử lý CTR Cà Ná quy mô xây dựng: 10ha.

- Xây dựng, mở rộng các nghĩa trang quy mô lớn phục vụ cho các đô thị, tiểu đô thị: nghĩa trang Núi Ngõng, Phước Đại, Yên Bình, núi Ông Thuận,

## **11. Đánh giá môi trường chiến lược**

11.1. Đánh giá hiện trạng môi trường: Môi trường đất, Môi trường nước (nước mặt, nước biển ven bờ, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp), môi trường không khí,..

11.2 Dự báo các tác động và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch: môi trường tự nhiên (đất, nước, suy thoái tài nguyên nước, môi trường không khí và tiếng ồn, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học), môi trường đô thị, môi trường nông thôn.

11.3 Các giải pháp bảo vệ môi trường: giải pháp quy hoạch, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý.

11.4 Các giải pháp phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu./.

*sc*